

Số: 101/QĐ-UBND

Điềm Thụy, ngày 01 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành và áp dụng tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng
theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐIỀM THỤY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 (phiên bản tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015) vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

Xét đề nghị của Ban chỉ đạo ISO xã Điềm Thụy.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tài liệu hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND xã Điềm Thụy (*như danh mục tài liệu kèm theo quyết định này*).

Điều 2. Toàn bộ các bộ phận chuyên môn, các đơn vị liên quan trực thuộc và các cán bộ, công chức UBND xã có trách nhiệm đọc hiểu và thi hành công việc theo đúng quy định của hệ thống tài liệu này, tiến hành đưa hệ thống văn bản theo TCVN ISO 9001: 2015 vào áp dụng trong các hoạt động thực tế. Thời gian áp dụng kể từ ngày 05/10/2022.

Các tài liệu của hệ thống quản lý chất lượng có hiệu lực từ ngày ký duyệt ban hành, mọi văn bản trước đây trái ngược với các quy định của các tài liệu này đều bị huỷ bỏ hiệu lực. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Ban chỉ đạo để có biện pháp giải quyết.

Điều 3. Văn phòng HĐND-UBND và Ban chỉ đạo ISO, Tổ thư ký, các bộ phận chuyên môn, các cán bộ, công chức thuộc UBND và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, thư ký ISO.

CHỦ TỊCH

Dương Ngọc Thơm

DANH MỤC TÀI LIỆU
HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015
UBND CẤP XÃ THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2022

STT	Tồn tài liệu	Mã số	Lần ban hành				Ghi chú
			1	2	3	4	
A. TÀI LIỆU CHUNG CỦA HỆ THỐNG							
1.	Sổ tay chất lượng - Chính sách chất lượng - Mục tiêu chất lượng - Bảng tổng hợp phân tích và quản trị rủi ro	STCL - CSCL - MTCL - PTQTRR					
2.	Quy trình kiểm soát thông tin	QT.UBND.01					
3.	Quy trình đánh giá nội bộ	QT.UBND.02					
4.	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	QT.UBND.03					
5.	Quy trình kiểm soát rủi ro	QT.UBND.04					
6.	Quy trình xem xét của lãnh đạo	QT.UBND.05					
B. QUY TRÌNH NỘI BỘ							
7.	Quản lý văn bản đi và văn bản đến	QT.VP.01					
8.	Tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính	QT.MC.01					
9.	Đánh giá cán bộ, công chức	QT.VP.02					
10.	Thanh quyết toán chi tiêu nội bộ	QT.KT.01					
11.	Thi đua khen thưởng	QT.VP.03					
12.	Quản lý cán bộ	QT.VP.04					
13.	Báo cáo kết quả hoạt động trên các lĩnh vực	QT.VP.05					
C. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (142 TTHC)							
I.	LĨNH VỰC TƯ PHÁP (39 TTHC)						
14.	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	QT.TP.01					
15.	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT.TP.02					

16.	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản(áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điếm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điếm chỉ được)	QT.TP.03					
17.	Thủ tục chứng thực việc thay đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.TP.04					
18.	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.TP.05					
19.	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.TP.06					
20.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.TP.07					
21.	Chứng thực di chúc	QT.TP.08					
22.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.TP.09					
23.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.TP.10					
24.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.TP.11					
25.	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT.TP.12					
26.	Thủ tục liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.TP.13					
27.	Thủ tục liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.TP.14					
28.	Thủ tục đăng ký nuôi con nuôi trong nước	QT.TP.15					
29.	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ	QT.TP.16					
30.	Thủ tục Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT.TP.17					
31.	Thủ tục đăng ký khai sinh	QT.TP.18					
32.	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	QT.TP.19					
33.	Thủ tục đăng ký khai tử	QT.TP.20					
34.	Thủ tục đăng ký lại khai tử	QT.TP.21					
35.	Thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.TP.22					
36.	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	QT.TP.23					
37.	Thủ tục đăng ký giám hộ	QT.TP.24					

38.	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.TP.25					
39.	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	QT.TP.26					
40.	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.TP.27					
41.	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	QT.TP.28					
42.	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	QT.TP.29					
43.	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	QT.TP.30					
44.	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.TP.31					
45.	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.TP.32					
46.	Thủ tục đăng ký kết hôn	QT.TP.33					
47.	Thủ tục thanh toán thợ lao cho hòa giải viên	QT.TP.34					
48.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	QT.TP.35					
49.	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải viên	QT.TP.36					
50.	Thủ tục công nhận hòa giải viên	QT.TP.37					
51.	Thủ tục thôi làm tuyên truyền viên Pháp Luật	QT.TP.38					
52.	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên Pháp Luật	QT.TP.39					
II.	LĨNH VỰC NỘI VỤ (15 TTHC)						
53.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT.NV.01					
54.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	QT.NV.02					
55.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	QT.NV.03					
56.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT.NV.04					
57.	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND xã cho gia đình	QT.NV.05					
58.	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT.NV.06					
59.	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT.NV.07					
60.	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.NV.08					

61.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT.NV.09					
62.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT.NV.10					
63.	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.NV.11					
64.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã.	QT.NV.12					
65.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn một xã khác	QT.NV.13					
66.	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.NV.14					
67.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT.NV.15					
III.	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (05 TTHC)						
68.	Thành lập, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT.GDĐT.01					
69.	Sáp nhập, chia tách nhóm trẻ lớp mẫu giáo độc lập	QT.GDĐT.02					
70.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT.GDĐT.03					
71.	Cho phép, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo trở lại	QT.GDĐT.04					
72.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QT.GDĐT.05					
IV.	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI (10 TTHC)						
73.	Thủ tục Đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.GTVT.01					
74.	Thủ tục Đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.GTVT.02					
75.	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.GTVT.03					

76.	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.GT.VT.04					
77.	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng khung thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.GT.VT.05					
78.	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.GT.VT.06					
79.	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT.GT.VT.07					
80.	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.GT.VT.08					
81.	Thủ tục Xóa đăng ký phương tiện	QT.GT.VT.09					
82.	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	QT.GT.VT.10					
V.	LĨNH VỰC DÂN TỘC (02 TTHC)						
83.	Thủ tục liên thông Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT.DT.01					
84.	Thủ tục liên thông đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT.DT.02					
VI.	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH XÃ HỘI (16 TTHC)						
85.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	QT.LĐT.BXH.01					
86.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	QT.LĐT.BXH.02					
87.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật	QT.LĐT.BXH.03					
88.	Đổi cấp lại giấy xác nhận khuyết tật	QT.LĐT.BXH.04					
89.	Thủ tục đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT.LĐT.BXH.05					
90.	Thủ tục trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT.LĐT.BXH.06					

91.	Thủ tục xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016 – 2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm	QT.LĐTBXH.07					
92.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT.LĐTBXH.08					
93.	Chấm dứt việc chăm sóc, thay thế cho trẻ em	QT.LĐTBXH.09					
94.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT.LĐTBXH.10					
95.	Đăng ký nhận chăm sóc, thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT.LĐTBXH.11					
96.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc, thay thế là người thân thích của trẻ em	QT.LĐTBXH.12					
97.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT.LĐTBXH.13					
98.	Thủ tục quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	QT.LĐTBXH.14					
99.	Thủ tục quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	QT.LĐTBXH.15					
100.	Cấp giấy xác nhận thân nhân người có công	QT.LĐTBXH.16					
VII.	LĨNH VỰC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ (03 TTHC)						
101.	Thủ tục Thông báo thành lập tổ hợp tác	QT.CT.01					
102.	Thủ tục Thông báo thay đổi tổ hợp tác	QT.CT.02					
103.	Thủ tục Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	QT.CT.03					
VIII.	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO (07 TTHC)						
104.	Thủ tục xét tặng gia đình văn hóa hàng năm	QT.VHTDĐT.01					
105.	Thủ tục Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT.VHTDĐT.02					
106.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT.VHTDĐT.03					

107.	Thủ tục xét tặng giấy khen gia đình văn hóa	QT.VHTDĐT.04					
108.	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT.VHTDĐT.05					
109.	Thủ tục thông báo sát nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT.VHTDĐT.06					
110.	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	QT.VHTDĐT.07					
IX.	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (10 TTHC)						
111.	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	QT.NNPTNT.01					
112.	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	QT.NNPTNT.02					
113.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	QT.NNPTNT.03					
114.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn hồ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán của UBND cấp xã thực hiện	QT.NNPTNT.04					
115.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vung hạn do đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.NNPTNT.05					
116.	Thẩm định phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	QT.NNPTNT.06					
117.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	QT.NNPTNT.07					
118.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	QT.NNPTNT.08					
119.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai tại cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT.NNPTNT.09					
120.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia BHXH	QT.NNPTNT.10					
X.	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG (02 TTHC)						

121.	Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai	QT.TNMT.01					
122.	Tham vấn ý kiến báo cáo đánh giá tác động môi trường	QT.TNMT.02					
XI.	LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO (04 TTHC)						
123.	Tiếp công dân tại cấp xã	QT.KNTC.01					
124.	Xử lý đơn tại cấp xã	QT.KNTC.02					
125.	Giải quyết khiếu nại lần đầu thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	QT.KNTC.03					
126.	Giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	QT.KNTC.04					
XII.	LĨNH VỰC TÀI CHÍNH (01 TTHC)						
127.	Thủ tục kê khai thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	QT.TC.01					
XIII	LĨNH VỰC CÔNG AN (13 TTHC)						
128.	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân	QT.CA.01					
129.	Tách hộ	QT.CA.02					
130.	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	QT.CA.03					
131.	Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú	QT.CA.04					
132.	Xác nhận thông tin về cư trú	QT.CA.05					
133.	Đăng ký thường trú	QT.CA.06					
134.	Xóa đăng ký thường trú	QT.CA.07					
135.	Đăng ký tạm trú	QT.CA.08					
136.	Gia hạn tạm trú	QT.CA.09					
137.	Xóa đăng ký tạm trú	QT.CA.10					
138.	Thông báo lưu trú	QT.CA.11					
139.	Khai báo tạm vắng	QT.CA.12					
140.	Thông báo khai báo vũ khí thô sơ tại Công an xã, phường, thị trấn	QT.CA.13					
XIV.	Lĩnh vực Quân sự (16 TTHC)						
141.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu	QT.QS.01					
142.	Đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị	QT.QS.02					
143.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung	QT.QS.03					

144.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyên đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	QT.QS.04					
145.	Đăng ký ký nghĩa vụ quân sự khi chuyên đến khi thay đổi nơi cư trú nơi làm việc học tập	QT.QS.05					
146.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng	QT.QS.06					
147.	Đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến	QT.QS.07					
148.	Thủ tục đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đó sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội (chủ phương tiện là cá nhân)	QT.QS.08					
149.	Thủ tục xóa đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đó sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội (chủ phương tiện là cá nhân)	QT.QS.09					
150.	Giải quyết chế độ hưu trí hằng tháng đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhập ngũ từ ngày 30/4/1975 trở về trước, có đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ trước ngày 01/4/2000	QT.QS.10					
151.	Trợ cấp đối với dân quân bị ốm hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị ốm dẫn đến chết	QT.QS.11					
152.	Trợ cấp đối với dân quân bị tai nạn hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị tai nạn dẫn đến chết	QT.QS.12					
153.	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc	QT.QS.13					
154.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp 1 lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc (<i>đổi tượng từ trên</i>)	QT.QS.14					

XV.	Y TẾ (01 TTHC)					
155.	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	QT.YT.01				